TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-12-2025
V/v: "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Minh Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Đức Tâm

Ông Trần Thái Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 62/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025, về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 125/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thu S, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V).

Chỗ ở hiện nay: Đội A1, thôn D, xã H, huyện H1, tỉnh Q (nay là xã D1, tỉnh Q).

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Q, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: H, xã L, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị Thu S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn Q quen biết, tìm hiểu, bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2015, có tổ chức đám cưới. Anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh V) vào ngày 09 tháng 02 năm 2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, cách sinh hoạt, anh Q gây nợ nần dẫn đến việc anh chị thường xuyên cự cãi; tình cảm vợ chồng không còn, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Chị đã nhiều lần khuyên can, chủ động hòa giải nhưng anh Q vẫn

không thay đổi nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay. Hiện tại, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị có đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh Q.

- Về con chung: Chị và anh Q không có con chung.

- Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2025 thì chị yêu cầu chia tài sản chung là 01 (một) xe mô tô biển số 71B3-985.14; 01 (một) phần đất có diện tích 124,4m^2, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh B (nay là xã P, tỉnh V); 01 (một) phần đất có diện tích 152,6m^2, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh B (nay là phường P, tỉnh V). Chị yêu cầu được nhận xe mô tô, đồng ý giao 02 phần đất cho anh Q sở hữu. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, chị và anh Q tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh Q không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn là anh Lê Văn Q đều vắng mặt không lý do. Tại bản tự khai ngày 10/11/2025, anh Q trình bày không có con chung, tài sản chung tự giải quyết, nợ chung không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự do không tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, các phiên hòa giải.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu S.

- Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thu S được ly hôn với anh Lê Văn Q.

- Về con chung: Chị S khai không có nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, chị S khai tự thỏa thuận nên ghi nhận.

- Về nợ chung: Chị S khai không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị S chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị Thu S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với anh Lê Văn Q. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị S xác định vụ án có quan hệ pháp luật "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án: Anh Lê Văn Q là bị đơn có nơi cư trú tại ấp H, xã L, huyện G, tỉnh B (nay là xã L, tỉnh V) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án.

- Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn chị S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị S và anh Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

- Chị Lê Thị Thu S và anh Lê Văn Q tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh B (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh V) vào ngày 09 tháng 02 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân của chị S và anh Q là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

- Trong quá trình chung sống, theo chị S trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chính là do anh Q gây nợ nần, không quan tâm chăm lo cho cuộc sống cho gia đình, chị đã nhiều lần trao đổi nhưng anh Q không khắc phục nên vợ chồng thường xuyên cải vã, từ đó bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị và anh Q không còn chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2025 cho đến nay, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Chị S có yêu cầu được giải quyết cho được ly hôn với anh Q.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long đã nhiều lần mời chị S và anh Q đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng chị S xác định không còn tình cảm với anh Q, kiên quyết xin ly hôn; anh Q đều vắng mặt không có lý do.

Như vậy, trong quá trình chung sống, giữa chị S và anh Q đã có phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã không còn yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tòa án nhiều lần mời chị S và anh Q đến Tòa án tiến hành hòa giải nhằm hàn gắn nhưng chị S xác định không còn tình cảm với anh Q, kiên quyết xin ly hôn; anh Q đều vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện anh Q đã bỏ mặc mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị S. Mặt khác, chị S và anh Q đã sống ly thân thời gian dài nhưng đến nay cũng không hàn gắn được. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định chị S và anh Q đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không

đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S, chị S được ly hôn với anh Q.

[2.2] Về con chung:

Chị S khai chị và anh Q không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ngày 23/10/2025, chị S tự nguyện có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và trình bày tự thỏa thuận với anh Q nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị S khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và ý kiến đề nghị về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Lê Thị Thu S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án;

Căn cứ các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Thu S.

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thu S được ly hôn với anh Lê Văn Q.

2. Về con chung: Chị S khai không không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của chị S. Chị S khai chị và anh Q tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị S khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do chị Lê Thị Thu S phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là

300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003623 ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Chị S đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- UBND xã L;
- Phòng THDS khu vực 7 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Minh Thơ